

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	28.2%	23.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.88
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

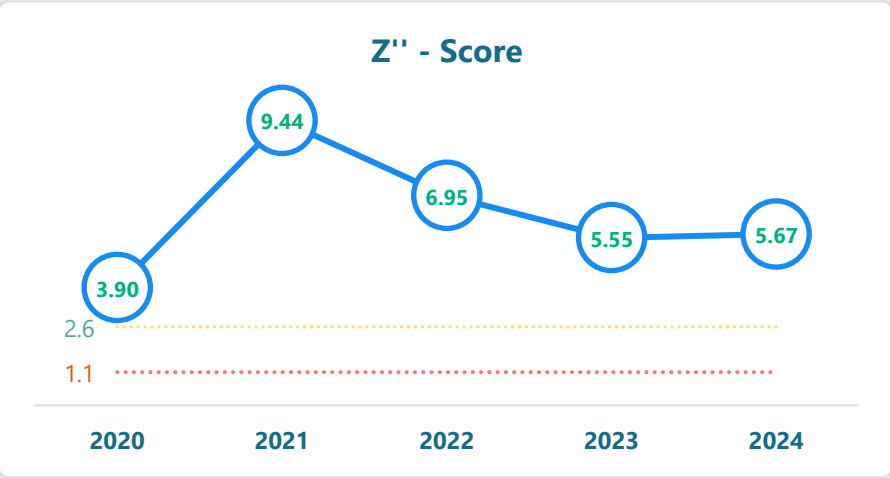
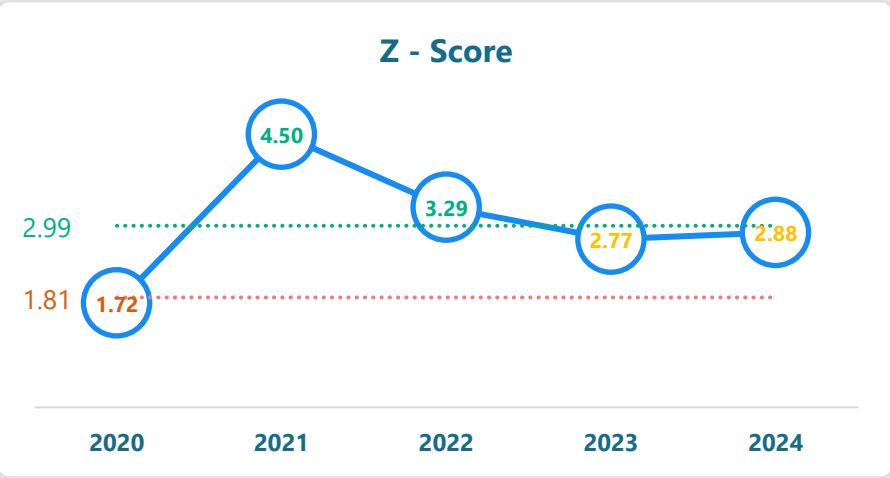
Hệ số nguy cơ phá sản	5.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	800	▼ 180
	tỷ VNĐ	▼ 18.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	99.3	▲ 15.0
	tỷ VNĐ	▲ 17.7%

ROE	2024	+/- YoY
	8.0%	▲ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
	5.0%	▼ 0.2%



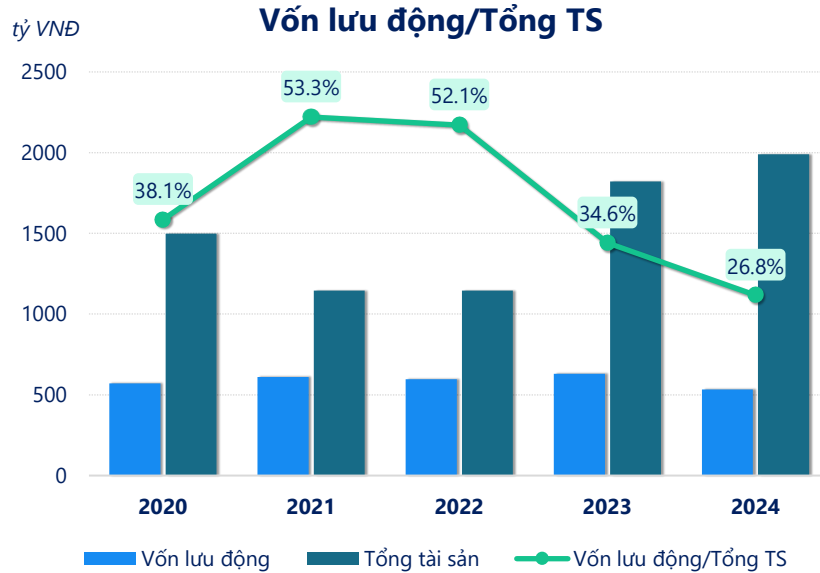
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ELC** năm **2024** đạt **2.88**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ELC** năm **2024** đạt **5.67**, cao hơn so với năm 2023 (5.55). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ELC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **800.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.7%** đạt **99.25** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

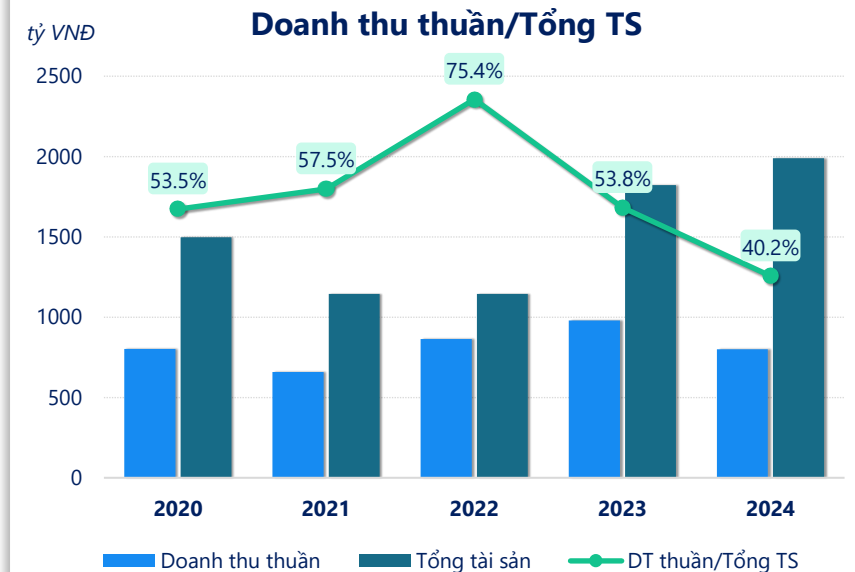
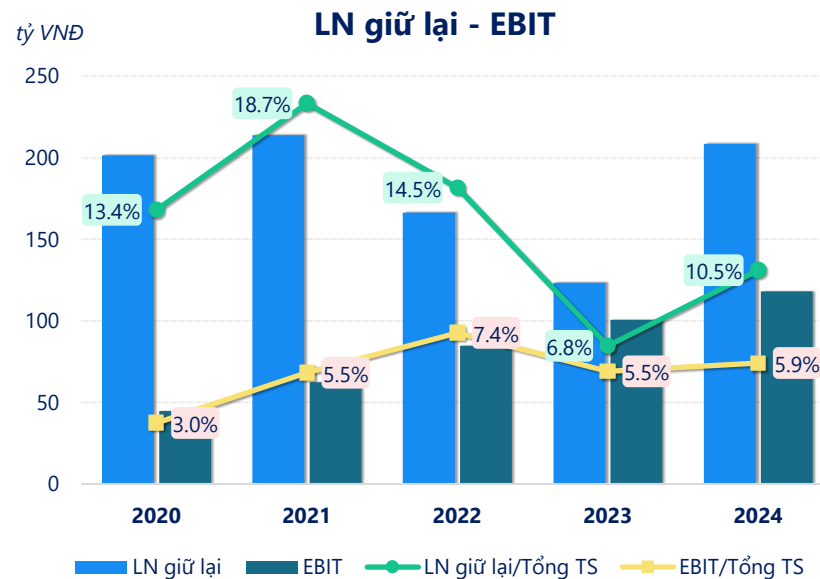
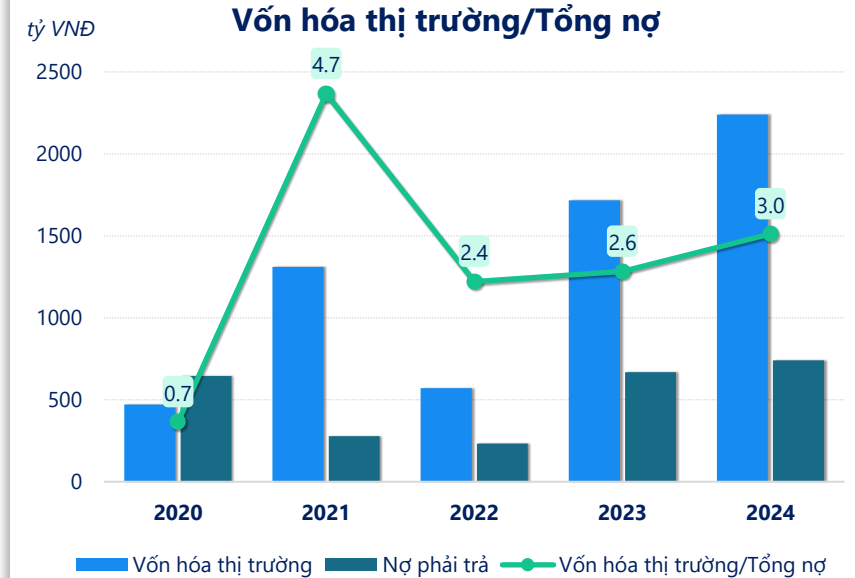
CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM (HSX: ELC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.02, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,992	1,821	9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,185	1,214	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	297	186	59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	105	39.0%
Phải thu ngắn hạn	662	809	-18.2%
Hàng tồn kho	77.5	109	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	5.05	-38.8%
Tài sản dài hạn	807	607	33.0%
Phải thu dài hạn	62.8	63.1	-0.5%
Tài sản cố định	101	90.0	11.8%
Bất động sản đầu tư	7.96	8.42	-5.4%
Tài sản dở dang	216	1.57	13681%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	121	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	311	323	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	741	669	10.8%
Nợ ngắn hạn	651	585	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	42.5	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	475	-6.6%
Nợ dài hạn	90.0	84.4	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn điều lệ	833	823	1.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	802	659	863	980	800
Giá vốn hàng bán	667	530	723	786	556
Lợi nhuận gộp	135	129	140	194	244
Doanh thu HĐTC	12.7	10.8	48.1	53.2	24.4
Chi phí TC	7.04	4.92	38.6	8.85	13.0
Chi phí lãi vay	4.55	3.68	38.3	3.72	3.04
LN trong công ty LKLD	-0.04	20.4	0.08	-1.79	0.00
Chi phí bán hàng	30.9	40.0	45.0	46.3	49.1
Chi phí QLDN	70.8	54.6	57.6	92.9	88.6
LN thuần từ HĐKD	39.3	60.8	47.4	97.1	118
Lợi nhuận khác	0.94	-1.97	-0.91	-0.25	-2.88
LN trước thuế	40.3	58.8	46.5	96.9	115
Lợi nhuận sau thuế	31.2	50.3	37.4	84.3	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	48.1	31.3	77.7	95.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	265	-97.4	-104	95.8	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.71	15.3	26.7	5.98	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-67.5	-4.52	11.5	2.61
Tiền đầu kỳ	43.2	305	155	72.9	186
Lưu chuyển tiền thuần	262	-150	-81.8	113	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.01	0.00	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	305	155	72.9	186	327